

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 18/2026/CBTT/TLH

Dong Nai, 30th July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN/ *TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLH
- Địa chỉ/*Address*: G4A, KP.14, P. Tam Hiệp, TP Đồng Nai/ *G4A, Quarter 14, Tam Hiep Ward, Dong Nai City, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043
- E-mail: *htcd@tienlen.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 - 2026/ *Separate and consolidated financial statements for the second quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 30th July 2026, as in the link:*

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 - 2026/ *Separate and consolidated financial statements for the second quarter of 2026.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/ *(Signature, full name, position, and seal)*)



PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3600512830
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-30 13:28:22
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0



T.L.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2026 (Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng báo cáo tình hình tài chính riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-41
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh	42-43

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phụng	P.Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phụng	P.TGD thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		902.109.497.397	979.430.487.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.593.148.701	6.954.656.260
111	1. Tiền		3.343.148.701	6.370.873.359
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.250.000.000	583.782.901
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.651.758.582	38.143.598.630
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.365.919.468	37.494.146.457
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.181.993.468)	(11.660.246.457)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		12.467.832.582	12.309.698.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.039.183.350	200.819.466.562
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.064.204.173	178.222.101.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.591.624.972	25.261.162.826
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.986.977.932	939.826.252
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.603.623.727)	(3.603.623.727)
140	IV. Hàng tồn kho	9	683.092.588.232	725.659.741.277
141	1. Hàng tồn kho		683.092.588.232	733.908.482.119
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(8.248.740.842)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		5.732.818.532	7.853.024.594
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	61.451.892	99.535.332
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.648.844.878	5.730.967.500
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.022.521.762	2.022.521.762
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		777.215.042.961	777.052.131.241
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220	II. Tài sản cố định		113.074.853.282	115.438.314.614
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.061.191.856	72.867.469.398
222	- Nguyên giá		143.655.746.853	143.655.746.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.594.554.997)	(70.788.277.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	42.013.661.426	42.570.845.216
228	- Nguyên giá		73.084.851.823	73.084.851.823
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.071.190.397)	(30.514.006.607)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.498.331.771	2.257.256.771
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.498.331.771	2.257.256.771
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	661.435.215.897	658.769.798.519
261	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(109.055.012.904)	(111.720.430.282)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		146.642.011	526.761.337
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	146.642.011	526.761.337
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.679.324.540.358	1.756.482.618.564

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		608.044.843.543	690.080.355.834
310	I. Nợ ngắn hạn		606.375.634.412	688.541.624.743
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	74.534.082.323	173.452.404.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	21.862.577.942	8.110.338.559
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		15.259.800	15.259.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	65.631.292	125.092.662
315	5. Phải trả người lao động		865.576.900	854.360.400
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	694.433.522	855.213.771
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		450.727.270	450.000.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	930.404.465	890.638.820
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	504.369.654.539	500.020.642.136
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.587.286.359	3.767.674.359
330	II. Nợ dài hạn		1.669.209.131	1.538.731.091
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.669.209.131	1.538.731.091
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	1.071.279.696.815	1.066.402.262.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	24.890.783.331
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(133.117.235.873)	(137.994.669.958)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(137.994.669.958)	(140.615.502.223)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.877.434.085	2.620.832.265
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.679.324.540.358	1.756.482.618.564

Lê Thị Xuân
Người lậpNgô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	401.187.531.992	999.425.020.473	850.551.920.294	1.505.286.425.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.187.531.992	999.425.020.473	850.551.920.294	1.505.286.425.668
11	4. Giá vốn hàng bán	25	384.109.655.217	979.366.277.726	814.981.184.089	1.462.631.805.118
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.077.876.775	20.058.742.747	35.570.736.205	42.654.620.550
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.584.437.878	2.988.300.742	4.756.765.657	5.513.011.123
23	8. Chi phí tài chính	27	9.154.299.646	7.583.734.468	19.724.620.555	21.519.011.080
24	Trong đó: Chi phí đi vay		10.387.874.980	11.113.092.931	18.680.922.441	23.177.589.498
25	9. Chi phí bán hàng	28	3.503.417.592	7.227.129.360	9.756.888.859	12.757.271.458
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.867.761.137	4.795.695.625	7.851.935.948	9.975.552.951
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.136.836.278	3.440.484.036	2.994.056.500	3.915.796.184
31	12. Thu nhập khác	30	1.010.760.893	84.275.910	1.883.398.826	291.086.394
32	13. Chi phí khác		15.548	223.689.432	21.241	223.704.389
40	14. Lợi nhuận khác		1.010.745.345	(139.413.522)	1.883.377.585	67.382.005
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.147.581.623	3.301.070.514	4.877.434.085	3.983.178.189
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.147.581.623	3.301.070.514	4.877.434.085	3.983.178.189



Lê Thị Xuân

Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026



Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.877.434.085	3.983.178.189
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.363.461.332	5.231.662.290
03	- Các khoản dự phòng		(17.392.411.209)	(22.835.080.973)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(568.718.272)	(736.469.476)
06	- Chi phí đi vay		18.680.922.441	23.177.589.498
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.960.688.377	8.820.879.528
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.293.605.834	(1.407.608.791)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.815.893.887	288.689.515.673
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(85.260.644.034)	22.628.177.020
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		418.202.766	593.817.025
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.128.226.989	8.271.983.743
14	- Chi phí đi vay đã trả		(18.734.415.101)	(23.564.968.636)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.180.388.000)	(35.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.558.829.282)	303.996.295.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(131.075.000)	(275.920.716)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.000.000	400.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.092.384.320	576.294.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		848.309.320	700.373.715

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		675.538.566.466	962.283.420.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(671.189.554.063)	(1.226.892.939.486)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.522.076.112)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.349.012.403	(266.131.595.348)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.638.492.441	38.565.073.929
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.954.656.260	37.091.425.033
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.593.148.701	75.656.498.962

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 59 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 59 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên tỷ trọng lớn toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.573.000	91.123.000
Tiền gửi không kỳ hạn	3.339.575.701	6.279.750.359
Các khoản tương đương tiền (*)	5.250.000.000	583.782.901
	<u>8.593.148.701</u>	<u>6.954.656.260</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	VND/USD	2.803.720.346
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai	VND/USD	453.197.667
Các ngân hàng khác	VND/USD	82.657.688
		<u>3.339.575.701</u>

Các khoản tương đương tiền

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai với lãi suất 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	354.410.959	354.410.959	-	309.698.630	309.698.630	-
- Cho vay	113.000.000	113.000.000	-	-	-	-
- Lãi cho vay	421.623	421.623	-	-	-	-
	12.467.832.582	12.467.832.582	-	12.309.698.630	12.309.698.630	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị là: 12.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM với lãi suất 7,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang	-	-	-	22.242.345.049	12.987.600.000	(9.254.745.049)
CP_GVR_Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	5.147.495.000	4.428.000.000	(719.495.000)	-	-	-
CP_DGW_Công ty cổ phần Thế Giới Số	3.756.625.000	3.376.800.000	(379.825.000)	-	-	-
CP_VIX_Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	4.922.650.000	4.211.480.000	(711.170.000)	1.458.000.000	1.057.500.000	(400.500.000)
Các cổ phiếu khác	14.539.149.468	11.167.646.000	(3.371.503.468)	13.793.801.408	11.788.800.000	(2.005.001.408)
	28.365.919.468	23.183.926.000	(5.181.993.468)	37.494.146.457	25.833.900.000	(11.660.246.457)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	533.864.474.133	(63.825.754.668)	597.690.228.801	532.473.610.107	(65.216.618.694)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	51.174.245.332	(63.825.754.668)	115.000.000.000	49.783.381.306	(65.216.618.694)
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	156.726.500.000	-	156.726.500.000	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	325.963.728.801	-	325.963.728.801	325.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	127.570.741.764	(45.229.258.236)	172.800.000.000	126.296.188.412	(46.503.811.588)
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	127.570.741.764	(45.229.258.236)	172.800.000.000	126.296.188.412	(46.503.811.588)
	770.490.228.801	661.435.215.897	(109.055.012.904)	770.490.228.801	658.769.798.519	(111.720.430.282)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Thành phố Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	94.064.204.173	(3.603.623.727)	178.222.101.211	(3.603.623.727)
HQ CO., LTD	30.227.916.643	-	11.522.595.517	-
Lim Hok Chhourn Steel	673.909.387	-	20.297.431.708	-
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	12.020.609.428	-	12.030.609.428	-
CTY TNHH Thép Thế Anh	-	-	33.987.981.536	-
CTY TNHH TM Thép Đông Hải	-	-	21.633.225.197	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dững	5.706.720.771	-	34.851.805.246	-
Phải thu khách hàng khác	45.435.047.944	(3.603.623.727)	43.898.452.579	(3.603.623.727)
	94.064.204.173	(3.603.623.727)	178.222.101.211	(3.603.623.727)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	67.236.051.177	-	23.920.092.611	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	14.376.966.074	-	8.769.895.691	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-	15.150.196.920	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	52.859.085.103	-	-	-
Bên khác	355.573.795	-	1.341.070.215	-
Đối tượng khác	355.573.795	-	1.341.070.215	-
	67.591.624.972	-	25.261.162.826	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	568.800.000	-
Tạm ứng	515.792.909	-	278.990.483	-
Phải thu khác	10.471.185.023	-	92.035.769	-
	10.986.977.932	-	939.826.252	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>10.471.185.023</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	10.471.185.023	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>515.792.909</i>	<i>-</i>	<i>939.826.252</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	515.792.909	-	939.826.252	-
	10.986.977.932	-	939.826.252	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.390.098.975	717.029.692	2.390.098.975	717.029.692
	4.320.653.419	717.029.692	4.320.653.419	717.029.692

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	683.084.113.997	-	733.900.007.884	(8.248.740.842)
	683.092.588.232	-	733.908.482.119	(8.248.740.842)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.498.611.771	1.498.611.771
- Thi công công hộp, hàng rào bê tông	1.498.611.771	1.498.611.771
Mua sắm tài sản cố định	999.720.000	758.645.000
- Mua phần mềm quản lý kho	999.720.000	758.645.000
	2.498.331.771	2.257.256.771

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.630.357.535	24.918.169.014	9.442.179.557	3.401.170.244	263.870.503	143.655.746.853
Số dư cuối kỳ	105.630.357.535	24.918.169.014	9.442.179.557	3.401.170.244	263.870.503	143.655.746.853
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	33.739.028.470	24.777.569.014	8.735.281.224	3.272.528.244	263.870.503	70.788.277.455
- Khấu hao trong kỳ	1.611.378.114	22.200.000	159.835.230	12.864.198	-	1.806.277.542
Số dư cuối kỳ	35.350.406.584	24.799.769.014	8.895.116.454	3.285.392.442	263.870.503	72.594.554.997
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	71.891.329.065	140.600.000	706.898.333	128.642.000	-	72.867.469.398
Tại ngày cuối kỳ	70.279.950.951	118.400.000	547.063.103	115.777.802	-	71.061.191.856

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.602.941.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Số dư cuối kỳ	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	28.805.105.597	1.708.901.010	30.514.006.607
- Khấu hao trong kỳ	539.683.800	17.499.990	557.183.790
Số dư cuối kỳ	29.344.789.397	1.726.401.000	31.071.190.397
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	42.553.345.226	17.499.990	42.570.845.216
Tại ngày cuối kỳ	42.013.661.426	-	42.013.661.426

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.896.565.797 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại xã An Phước - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 14 - Phường Tam Hiệp - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại Phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

Trong đó:

Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 53.630.560.496 VND.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.332.562	4.130.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.119.330	95.405.332
	<u>61.451.892</u>	<u>99.535.332</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.933.320
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.525.000	77.575.000
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	85.117.011	440.253.017
	<u>146.642.011</u>	<u>526.761.337</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên khác	74.534.082.323	173.452.404.236
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	73.701.637.152	150.098.727.100
Phải trả các đối tượng khác	832.445.171	23.353.677.136
	<u>74.534.082.323</u>	<u>173.452.404.236</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Bên liên quan</i>	<i>17.347.056.753</i>	<i>7.253.457.500</i>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	17.347.056.753	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	7.253.457.500
<i>Bên khác</i>	<i>4.515.521.189</i>	<i>856.881.059</i>
Người mua trả tiền trước khác	4.515.521.189	856.881.059
	<u>21.862.577.942</u>	<u>8.110.338.559</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.873.519.238	5.873.519.238	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.022.521.762	-	-	-	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	125.092.662	187.712.047	247.173.417	-	65.631.292
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
	2.022.521.762	125.092.662	6.067.745.629	6.127.206.999	2.022.521.762	65.631.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	694.433.522	747.926.182
- Chi phí phải trả khác	-	107.287.589
	694.433.522	855.213.771

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	252.896.128
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	930.404.465	637.742.692
	930.404.465	890.638.820
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.669.209.131	1.538.731.091
	1.669.209.131	1.538.731.091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	500.020.642.136	675.538.566.466	671.189.554.063	504.369.654.539
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	150.655.725.030	275.341.240.485	192.437.669.754	233.559.295.761
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	233.817.000.000	214.424.338.585	320.504.479.920	127.736.858.665
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	71.823.038.528	71.784.375.410	71.823.038.528	71.784.375.410
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	5.363.050.000	52.343.929.220	6.253.050.000	51.453.929.220
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	32.117.466.578	7.136.935.206	34.768.203.986	4.486.197.798
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng ⁽⁶⁾	-	53.452.147.560	41.202.479.875	12.249.667.685
- Các khoản vay khác ⁽⁷⁾	6.244.362.000	1.055.600.000	4.200.632.000	3.099.330.000
	500.020.642.136	675.538.566.466	671.189.554.063	504.369.654.539

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(140.615.502.223)	1.063.781.430.465
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	3.983.178.189	3.983.178.189
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>24.890.783.331</u>	<u>9.644.339.994</u>	<u>(136.632.324.034)</u>	<u>1.067.764.608.654</u>
Số dư đầu năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(137.994.669.958)	1.066.402.262.730
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	4.877.434.085	4.877.434.085
Số dư cuối kỳ này	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>24.890.783.331</u>	<u>9.644.339.994</u>	<u>(133.117.235.873)</u>	<u>1.071.279.696.815</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000
	100,00	1.123.200.170.000	100,00	1.123.200.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	24.890.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	34.535.123.325

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.125,91	236.570,10

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	397.382.533.617	996.243.986.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.804.998.375	3.181.034.463
	<u>401.187.531.992</u>	<u>999.425.020.473</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>37.989.565.434</u>	<u>217.353.394.215</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	391.374.423.415	977.433.941.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	983.972.644	645.530.781
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.248.740.842)	1.286.805.175
	<u>384.109.655.217</u>	<u>979.366.277.726</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>113.547.994.034</u>	<u>152.724.489.749</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	357.219.042	376.084.934
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	1.847.034.355	14.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	125.500.000	169.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	254.683.902	2.428.065.169
Doanh thu hoạt động tài chính khác	579	639
	2.584.437.878	2.988.300.742

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	10.387.874.980	11.113.092.931
Lỗ kinh doanh chứng khoán	668.474.617	500.622.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.195.296	33.055.753
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.945.273.640)	(4.406.531.731)
Chi phí tài chính khác	27.028.393	343.494.835
	9.154.299.646	7.583.734.468

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.110.713	226.437.260
Chi phí nhân công	1.262.692.238	1.425.884.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.100.000	719.000.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.608.282	3.188.650.062
Chi phí khác bằng tiền	1.475.906.359	1.667.157.348
	3.503.417.592	7.227.129.360
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	57.767.489	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.142.578	69.103.976
Chi phí nhân công	1.802.033.814	1.823.167.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.630.660	1.205.223.573
Thuế, phí, lệ phí	7.454.344	280.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.380.880	600.836.653
Chi phí khác bằng tiền	202.118.861	1.097.084.214
	3.867.761.137	4.795.695.625

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu tiền bồi thường	25.284.262	37.334.545
Thu nhập khác	985.476.631	46.941.365
	1.010.760.893	84.275.910

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.147.581.623	3.301.070.514
Các khoản điều chỉnh tăng	1.932.975.220	3.293.328.161
- Chi phí không hợp lệ	1.932.975.220	3.265.598.627
<i>Điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế theo quyết định</i>		
- của Cục thuế Đồng Nai	-	27.729.534
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.080.556.843)	(6.594.398.675)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(125.500.000)	(169.650.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(5.955.056.843)	(6.424.748.675)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	23.183.926.000	-	-	23.183.926.000
	23.183.926.000	-	-	23.183.926.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	25.833.900.000	-	-	25.833.900.000
	25.833.900.000	-	-	25.833.900.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.589.575.701	-	-	8.589.575.701
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.447.558.378	60.000.000	-	101.507.558.378
Các khoản cho vay	12.467.832.582	-	-	12.467.832.582
	122.504.966.661	60.000.000	-	122.564.966.661

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 01/01/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền	6.863.533.260	-	-	6.863.533.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.558.303.736	60.000.000	-	175.618.303.736
Các khoản cho vay	12.309.698.630	-	-	12.309.698.630
	194.731.535.626	60.000.000	-	194.791.535.626

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	504.369.654.539	-	-	504.369.654.539
Phải trả người bán, phải trả khác	75.479.746.588	1.669.209.131	-	77.148.955.719
Chi phí phải trả	694.433.522	-	-	694.433.522
	580.543.834.649	1.669.209.131	-	582.213.043.780
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	500.020.642.136	-	-	500.020.642.136
Phải trả người bán, phải trả khác	174.358.302.856	1.538.731.091	-	175.897.033.947
Chi phí phải trả	855.213.771	-	-	855.213.771
	675.234.158.763	1.538.731.091	-	676.772.889.854

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		37.989.565.434	217.353.394.215
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	32.074.128.796	31.230.691.537
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.705.814.515	6.327.928.235
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	4.209.622.123	179.794.774.443
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		113.547.994.034	152.724.489.749
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	13.780.616.049	88.463.853.060
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	40.649.533.513	14.495.222.634
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	59.117.844.472	49.765.414.055
Chi phí bán hàng		57.767.489	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	57.767.489	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền vay phải trả		669.330.000	2.537.385.000
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	669.330.000	2.537.385.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		306.000.000	306.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Ngọc Phụng	P. Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:		96.291.962	95.483.938
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	43.750.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	52.541.962	50.483.938
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:		151.516.000	153.382.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.858.000	92.050.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	60.658.000	61.332.000
Thu nhập của Ban Điều hành		440.206.654	441.258.186
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc	75.007.192	74.663.087
Nguyễn Ngọc Phụng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	90.671.462	-
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/08/2025)	-	90.336.194
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	102.358.000	104.088.905

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2026 và cùng kỳ năm trước:

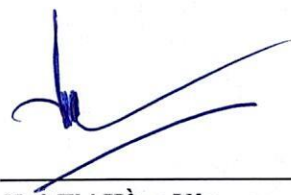
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	401.187.531.992	999.425.020.473	(598.237.488.481)	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		401.187.531.992	999.425.020.473	(598.237.488.481)	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	384.109.655.217	979.366.277.726	(595.256.622.509)	Giá vốn giảm là do doanh thu giảm dẫn đến giá vốn giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.077.876.775	20.058.742.747	(2.980.865.972)	Lợi nhuận gộp kỳ này thấp là do những nguyên nhân nêu trên.
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	2.584.437.878	2.988.300.742	(403.862.864)	
8. Chi phí tài chính	23	27	9.154.299.646	7.583.734.468	1.570.565.178	Chi phí tài chính tăng là do kỳ này hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư thấp hơn cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí đi vay	24		10.387.874.980	11.113.092.931	(725.217.951)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí bán hàng	25	28	3.503.417.592	7.227.129.360	(3.723.711.768)	Chi phí bán hàng kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.867.761.137	4.795.695.625	(927.934.488)	Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.136.836.278	3.440.484.036	(303.647.758)	
12. Thu nhập khác	31	30	1.010.760.893	84.275.910	926.484.983	
13. Chi phí khác	32		15.548	223.689.432	(223.673.884)	
14. Lợi nhuận khác	40		1.010.745.345	(139.413.522)	1.150.158.867	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.147.581.623	3.301.070.514	846.511.109	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-	-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.147.581.623	3.301.070.514	846.511.109	



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị